

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ YA HỘI**

Số: **10** /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ya Hội, ngày 31 thán 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ YA HỘI
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý quy phạm hành chính số 56/2024/QH15; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Tư quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 77/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Gia Lai quy định về phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 97/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 8 Điều 1 Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 499/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Sau khi xem xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 30/7/2025 của UBND xã Ya Hội về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-KTNS ngày 30/7/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Công nhận và thống nhất quyết định dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 xã Ya Hội sau sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã như sau:

A. Phần thu:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **2.381 triệu đồng.**

- Phần tỉnh hưởng theo phân cấp: 916 triệu đồng.

- Phần xã hưởng theo phân cấp: 1.465 triệu đồng.

II. Tổng thu ngân sách xã: **34.495 triệu đồng.**

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 11.568 triệu đồng.

+ Bổ sung cân đối : 11.203 triệu đồng.

+ Bổ sung có mục tiêu: 365 triệu đồng.

- Thu tại ngân sách xã hưởng: 1.465 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu tỉnh chuyển về: 21.462 triệu đồng.

Trong đó:

+ Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý: 12.352 triệu đồng.

+ Kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện chuyển về xã: 3.982 triệu đồng.

+ Quỹ tiền thưởng: 490 triệu đồng.

+ Kinh phí hoạt động: 831 triệu đồng.

+ Kinh phí bảo trợ xã hội, mai táng phí: 2.136 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: 60 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, tiền điện chiếu sáng, kinh

tế khác từ cấp huyện về xã: 394 triệu đồng.

+ Kinh phí cấp bù thủy lợi phí: 159 triệu đồng.

+ Kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: 13 triệu đồng.

+ Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ, báo cáo viên, cấp ủy, hoạt động hội đồng nhân dân, Quy định 856-QĐ/TU ngày 03/01/2028 của Tỉnh ủy Gia Lai: 1.045 triệu đồng.

B. Phần chi

Tổng dự toán chi ngân sách xã:

34.495 triệu đồng

Trong đó:

1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách xã hưởng: 698 triệu đồng

2. Dự phòng ngân sách chi: 224 triệu đồng

3. Chi thường xuyên: 33.208 triệu đồng

4. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 365 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện các CTMT QG XD NTM (vốn sự nghiệp): 178 triệu đồng.

+ Phân bổ từ ngân sách trung ương: 153 triệu đồng

+ Phân bổ từ ngân sách tỉnh: 25 triệu đồng

- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (Ngân sách TW): 187 triệu đồng

Điều 2. Quyết định phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025 như sau:

(Có phương án phân bổ ngân sách và các biểu số 15, 16, 17, 34, 35, 36, 37 chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này và quyết định giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Ya Hội khóa IV, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Đảng ủy xã;
- BTV. Đảng ủy xã;
- TT. HĐND xã;
- UBND xã; UBMTTQ xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- VP Đảng ủy xã;
- VP. HĐND&UBND xã;
- Phòng Kinh tế; phòng Văn hóa - Xã hội;
- Các đơn vị Tỉnh, TW đứng chân trên địa bàn xã;
- Công TTĐT xã; (công bố)
- Lưu: VT.

(b/cáo)



Trưởng Trung Tuyền

PHƯƠNG ÁN

Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách xã năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Ya Hội)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý quy phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Tư quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 77/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Gia Lai quy định về phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 97/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 8 Điều 1 Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân



sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 499/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 cụ thể như sau:

A. Các quy định chung

- Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là NSNN), bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Dự toán chi thường xuyên của lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ không thấp hơn mức tính phân bổ cho xã;

- Mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách để xác định tổng chi thường xuyên, căn cứ quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, khả năng tài chính - ngân sách, đặc điểm, tình hình ở địa phương. Riêng khoản chi sự nghiệp giáo dục không được chi thấp hơn mức tính phân bổ cho địa phương.

B. Một số nội dung về mức phân bổ chi ngân sách

I. Cơ sở tính toán để phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp (trừ các cơ sở giáo dục công lập):

1. Phân bổ theo biên chế

- Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao. Hiện tại lương và các khoản phụ cấp theo lương chỉ tạm thời phân bổ được 80% so với nhu cầu thực tế, vì phần lương ứng của biên chế cấp xã cũ tỉnh chưa phân bổ.

- Phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên: UBND xã đề xuất định mức chi hoạt động tạm thời của mỗi biên chế 5 triệu đồng.

2. Phân bổ bổ sung.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Khối Đảng tạm tính theo tình hình dự toán ngân sách nhưng đảm bảo thực hiện theo văn bản quy định cơ chế quản lý tài chính, một số chế độ chi đối với các cơ quan của Đảng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của

Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai, của Ban Thường vụ Đảng ủy xã đảm bảo hợp lý, tiết kiệm phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương;

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có các khoản chi chuyên môn phục vụ chung của xã được tính cụ thể theo thực tế, tiết kiệm, hiệu quả.

- Chi hoạt động thường xuyên (bao gồm tiền lương và chi hoạt động thường xuyên) của lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo mức khoán cố định như sau:

+ Văn phòng Đảng ủy:

. Đối với hợp đồng lái xe ô tô : 42 triệu đồng/hợp đồng/6 tháng.

. Đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ của cơ quan: 50 triệu đồng/cơ quan/6 tháng.

+ Văn phòng HĐND và UBND:

. Đối với hợp đồng lái xe ô tô : 42 triệu đồng/hợp đồng/6 tháng.

. Đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ của cơ quan: 50 triệu đồng/cơ quan/6 tháng.

II. Cơ sở tính toán để phân bổ cho các cơ sở giáo dục công lập:

Trên cơ sở tiếp nhận nguyên hiện trạng từ cấp huyện cũ, UBND xã phân bổ theo kinh phí 6 tháng cuối năm của các trường trên cơ sở kinh phí cấp huyện (cũ) đã phân bổ đầu năm, trừ kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm, số kinh phí còn lại cấp về cho trường đảm bảo theo quy định.

C. Phần thu:

I. Tổng thu ngân sách xã: 34.495 triệu đồng.

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.381 triệu đồng.

(Trong đó: Phần NS tỉnh hưởng: 915 triệu đồng; Phần NS xã hưởng: 1.465 triệu đồng)

2. Bổ sung ngân sách tỉnh cho ngân sách xã: 33.030 triệu đồng

2.1. Bổ sung cân đối: 11.203 triệu đồng

2.2. Bổ sung mục tiêu: 365 triệu đồng

2.3. Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi đầu tư và chi thường xuyên: 21.462 triệu đồng

+ *Bổ sung Chi sự nghiệp giáo dục (nguồn tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu để bổ sung cho các trường và các nhiệm chi thuộc sự nghiệp giáo dục): 12.352 triệu đồng.*

+ *Kinh phí bảo trợ xã hội, mai táng phí: 2.136 triệu đồng.*

+ *Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: 60 triệu đồng*

- + Kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện chuyển về xã: 3.982 triệu đồng.
- + Quỹ tiền thưởng: 490 triệu đồng.
- + Kinh phí hoạt động :831 triệu đồng
- + Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, tiền điện chiếu sáng, kinh tế khác từ cấp huyện về xã: 394 triệu đồng.
- + Kinh phí cấp bù thủy lợi phí: 159 triệu đồng.
- + Kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: 13 triệu đồng.
- + Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ, báo cáo viên, cấp ủy, hoạt động hội đồng nhân dân, Quy định 856-QĐ/TU ngày 03/01/2028 của Tỉnh ủy Gia Lai: 1.045 triệu đồng.

B. PHÂN CHI:

- | | |
|--|---------------------------|
| I. Tổng chi ngân sách địa phương: | 34.495 triệu đồng. |
| 1. Chi đầu tư phát triển (tiền sử dụng đất): | 698 triệu đồng. |
| 2. Chi dự phòng: | 224 triệu đồng. |
| 3. Chi chương trình mục tiêu: | 365 triệu đồng. |
| + Chi chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: | 178 triệu đồng. |
| + Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm: | 187 triệu đồng. |
| 4. Chi quản lý nhà nước bao gồm lương và các hoạt động chi thường xuyên: | |
| 33.208 triệu đồng. | |
| - Chi lương và thường xuyên 02 xã trước sáp nhập: | 7.217,93 triệu đồng. |
| - Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên năm 2025 theo quy định tại Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ của 02 xã: | 34,07 triệu đồng. |
| - Chi lương và các khoản phụ cấp cán bộ 02 xã sau sáp nhập: | 3.951 triệu đồng. |
| - Bổ sung Chi sự nghiệp giáo dục (nguồn tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu để bổ sung cho các trường và các nhiệm chi thuộc sự nghiệp giáo dục): | 12.352 triệu đồng. |
| - Kinh phí bảo trợ xã hội, mai táng phí: | 2.136 triệu đồng. |
| - Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: | 60 triệu đồng. |
| - Kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện chuyển về xã: | 3.982 triệu đồng. |
| - Quỹ tiền thưởng: | 490 triệu đồng. |
| - Kinh phí khoán hoạt động cán bộ xã : | 420 triệu đồng. |
| - Kinh phí hợp đồng lái xe, bảo vệ, tạp vụ: | 174 triệu đồng. |
| - Chi kinh phí đại hội Đảng: | 110 triệu đồng. |

- Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ ,báo cáo viên, cấp ủy, Quy định 856-Đ/TU ngày 03/01/2028 của Tỉnh ủy Gia Lai: 522 triệu đồng.
- Kinh phí hoạt động của hội đồng nhân dân: 523 triệu đồng.
- Kinh phí hoạt động các phòng ban: 669,83 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, tiền điện chiếu sáng, kinh tế khác từ cấp huyện về xã: 394 triệu đồng.
- Kinh phí cấp bù thủy lợi phí: 159 triệu đồng.
- Kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: 13,17 triệu đồng.

Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để chi phòng, chống, khắc phục thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán.

VII. Về việc bố trí kinh phí tiền lương còn thiếu:

Sau khi UBND tỉnh cấp phần lương còn thiếu, UBND xã sẽ cấp bổ sung về cho các cơ quan, đơn vị. /

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Ya Hoi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B					
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.368,60	37.998,46	34.495,00	-3.503,46	90,78
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.608,10	2.976,01	2.381,00	-595,01	80,01
-	Thu NSDP hưởng 100%	126,00	168,895	1.465,00	1.296,11	867,40
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.482,10	2.807,119	916,00	-1.891,12	32,63
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.957,50	25.055,15	33.030,00	7.974,85	131,83
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.594,70	8.982,77	11.203,00	2.220,23	124,72
	Thu bổ sung có mục tiêu	6.362,80	16.072,38	365,00	-15.707,38	2,27
	Thu bổ sung có mục tiêu đưa vào giao chi đầu tư và chi thường xuyên			21.462,00	21.462,00	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		0,00		0,00	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	803,00	9.967,30		-9.967,30	0,00
B	TỔNG CHI NSDP	16.137,55	27.395,07	34.495,00	18.357,45	213,76
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.637,15	18.961,58	34.130,00	20.492,85	250,27
-	Chi đầu tư phát triển (1)	2.147,75	2.085,41	698,00	-1.449,75	32,50
-	Chi thường xuyên	13.520,75	16.356,92	33.208,00	19.687,25	245,61
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
-	Dự phòng ngân sách	116,40	0,00	224,00	107,60	192,44
-	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.768,57	0,00		
-	Chi nộp ngân sách cấp trên		836,09	0,00		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.500,40	8.433,49	365,00	-2.135,40	14,60
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.500,40	8.433,49	178,00	178,00	
-	Chi kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ			187,00	178,00	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 / 7 /2025 của HĐND xã Ya Hôi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	18.368,20	37.998,46	2.381	1.465	12,96	3,86
I	Thu nội địa	2.410,70	12.943,31	2.381	1.465	98,77	11,32
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (4)	163,00	355,17	328	180,6	201,23	50,85
a	Thuế GTGT	154,00	355,17	308	180,6	200,00	50,85
b	Thuế TNDN			10	0		
c	Thuế tài nguyên	5,00		10	0	200,00	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
e	Thu khác ngoài quốc doanh	4,00					
5	Thuế thu nhập cá nhân	328,30	391,11	584	408,40	177,89	104,42
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	74,20	69,65	314	86,8	423,18	124,62
8	Thu phí, lệ phí	31,00	41,88	123	38	396,77	90,74
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	31,00	41,88	123	38	396,77	90,74
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	70,00	32,52			0,00	
10	Thuế nhà đất, thuế đất phi nông nghiệp	3,20	12,94	4	3,2	125,00	24,74
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			8			
12	Thu tiền sử dụng đất	878,00	1.957,21	970	698	110,48	35,66
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý						
17	Thu khác và phạt các loại	60,00	115,54	50	50	83,33	43,28
	Phạt an toàn giao thông	10,00	2,00	0	0		
	Thu khác ngân sách và phạt các loại	50,00	113,54	50	50		
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Thu chuyển nguồn	803,00	9.967,30				
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ			0			
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.957,50	25.055,15	0			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 / 7 /2025 của HĐND xã Ya Hôi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	2	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	18.368,20	37.998,45	34.495	16.126,80	187,80
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.288,80	28.007,74	922	-14.366,80	6,03
I	Chi đầu tư phát triển (1)	864,00	2.085,41	698	-166	80,79
1	Chi đầu tư cho các dự án		253,55	698	698	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	0	
-	Chi văn hóa thông tin		253,55		0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			698	698	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0	
3	Chi đầu tư phát triển khác (giao thông vận tải)	864,00	1.831,85			
II	Chi thường xuyên	13.793,62	14.665,65	0		0
	Trong đó:	13.793,62	14.665,65			
1	Chi quốc phòng	752	1.289	0	-752,35	0
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	401	764	0	-400,99	0
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	45	92	0	-45,00	0
4	Chi Khoa học và công nghệ			0	0,00	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	76	129	0	-75,60	0
6	Chi Văn hóa thông tin	113	203	0	-113	0
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	0	0	0	0	
8	Chi Thể dục thể thao	34	92	0	-34	0
9	Chi Bảo vệ môi trường	78	112	0	-78	0
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.491	5.475	0	-2.491	0
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.727	6.445	0	-9.726,68	0
12	Chi Bảo đảm xã hội	77	65	0	-77	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
IV	Chi chuyển nguồn	200,00	8.332,08			
V	Dự phòng ngân sách	240,00	115,90	224	-16	93,33
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		839,20			
VII	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	191,18		0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.079,40	9.990,71	33.573	30.493,60	1.090,24
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia , nhiệm vụ	579,00		365,00		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM	579,00		178,00		
2	Chi kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ			187,00		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (CT MTQG PT KTXH vùng ĐBDTTS)	2.500,40	9.990,71	33.208,00	30.707,60	1.328,11
II.1	Kinh phí lương và thường xuyên cấp huyện tỉnh chuyển về xã sau sáp nhập			22.005,00		
1	VP Đảng Ủy			2.646,81	2.646,81	
2	VP HĐND và UBND			1.869,69	1.869,69	
4	UB MTQVN xã			815,80		
5	Phòng Kinh Tế			1.267,53		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Ya Hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	34.495
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	34.495
I	Chi đầu tư phát triển (2)	698
1	Chi đầu tư cho các dự án	0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	0
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác (chuẩn bị đầu tư)	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	698
II	Chi thường xuyên	33.573
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.352
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	0
-	Chi quốc phòng	257,264
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	261,418
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0
-	Chi văn hóa thông tin	0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
-	Chi thể dục thể thao	2,693
-	Chi bảo vệ môi trường	121,207
-	Chi các hoạt động kinh tế	433,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	17.579,618
-	Chi bảo đảm xã hội	2.200,80
-	Chi thường xuyên khác	0
-	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	365
+	Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM	178
+	Chi kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	187
-	Tích lũy nguồn cải cách tiền của sự nghiệp giáo dục để hoàn trả theo quy định	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	224,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 /7 /2025 của HĐND xã Ya Hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3,000	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	34.130,00	698,00	33.208,000	-	-	224,00	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	33.906,00	698,00	33.208,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Văn phòng Đảng Ủy	3.080,07		3.080,070					0,00			
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	4.181,12		4.181,123					0,00			
3	Ủy ban MTTQVN xã	1.452,69		1.452,689								
4	Phòng kinh tế	1.434,90		1.434,899					0,00			
5	Phòng văn hóa	2.863,85		2.863,846					0,00			
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	591,37		591,374					0,00			
7	Trường TH&THCS Phan Bội Châu	3.411,69		3.411,694					0,00			
8	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	4.280,46		4.280,457					0,00			
9	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	2.462,48		2.462,475					0,00			
10	Trường Mầm non Anh Đào	1.494,70		1.494,702					0,00			
11	Kinh phí của trường chưa phân bổ	702,67		702,672								
12	Kinh phí Lương và thường xuyên 2 xã trước xác nhập	7.217,93		7.217,929								
13	Nguồn tiết kiệm 10% theo ND 73	34,07		34,070								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
14	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	698,00	698,00									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0,00										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0,00										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	224,00					224,00					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,00										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0,00										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,00										

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, và chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 /7/2025 của HĐND xã Ya Hoi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	698	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	698								0							0

24

**DỰ TOÁN CHI THUỘNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Kiểm thảo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Ya Hoi

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đầy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin và lưu trữ	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và sự nghiệp khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG, mục tiêu nhiệm vụ	Tích lũy nguồn cải cách tiến của sự nghiệp giáo dục để hoàn trả theo quy định
													Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi giao thông						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ	33.573,000	12.352,000	0,000	257,264	261,418	0,000	0,000	0,000	2,693	121,207	433,000	0,000	0,000	17.579,618	2.200,800	0,000	365,000	0,000	
1	Văn phòng Đảng Ủy	3.080,070													3.080,070					
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	4.181,123			257,264	248,248									3.675,61					
3	Ủy ban MTTQVN xã	1.452,689													1.452,69					
4	Phòng kinh tế	1.612,899									120	433,000			821,90	60		178,000		
5	Phòng văn hóa	2.863,846				13,170									714,676	2.136,00				
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	591,374													591,37					
7	Trường TH&THCS Phan Bội Châu	3.411,694	3.411,694																	
8	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	4.280,457	4.280,457																	
9	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	2.462,475	2.462,475																	
10	Trường Mầm non Anh Đào	1.494,702	1.494,702																	
11	Kinh phí của trường chưa phân bổ	702,672	702,672																	
12	Kinh phí Lương và thưởng xuyên 2 xã trước xác nhập	7.217,929													7.217,929					
13	Nguồn tiết kiệm 10% theo ND 73	34,070								2,693	1,207				25,370	4,800				
14	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	187,000																187,000		